

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

NGUYỄN LỘC

GIÁO TRÌNH

# VĂN HỌC VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XVIII  
– NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

(Sách dùng cho hệ đào tạo từ xa)

*(Tái bản lần thứ nhất)*

HUẾ - 2008

# MỤC LỤC

*Trang*

MỤC LỤC .....	2
<b>PHẦN I: KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX.....</b>	<b>4</b>
I - Diện mạo của Văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.....	5
II - Đặc trưng cơ bản có tính lịch sử chi phối sự phát triển của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.....	15
III - Văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX và sự ra đời của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa.....	20
IV - vấn đề khái quát hoá nghệ thuật trong văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX .....	41
<b>PHẦN II: TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM TIÊU BIỂU .....</b>	<b>45</b>
<b>CHƯƠNG MỘT: CHINH PHỤ NGÂM .....</b>	<b>45</b>
I - Tiểu sử Đặng Trần Côn, Tác giả Chinh phụ ngâm .....	45
II - Vấn đề dịch giả Chinh phụ ngâm.....	46
III - Chinh phụ ngâm và hình ảnh cuộc chiến tranh phong kiến.....	50
IV - Một số vấn đề về nghệ thuật trong Chinh phụ ngâm .....	58
<b>CHƯƠNG HAI: HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ.....</b>	<b>69</b>
I - Lai lịch của tác phẩm .....	69
II - Hoàng Lê nhất thống chí, bức tranh của xã hội phong kiến Việt Nam những năm nửa cuối thế kỷ XVIII.....	72
III - Nghệ thuật của Hoàng Lê nhất thống chí .....	79
<b>CHƯƠNG BA: HỒ XUÂN HƯƠNG .....</b>	<b>84</b>
I - Những khó khăn trong việc nghiên cứu Hồ Xuân Hương.....	84
II - Hồ Xuân Hương, nhà thơ của phụ nữ.....	88
III - Hồ Xuân Hương, nhà thơ trào phúng.....	92
IV - Hồ Xuân Hương, nhà thơ trữ tình yêu đời .....	96
V - Phong cách thơ Hồ Xuân Hương .....	98
VI - Kết luận .....	102
<b>CHƯƠNG BỐN: NGUYỄN DU .....</b>	<b>104</b>
I - Gia thế và cuộc đời của Nguyễn Du.....	104
II - Truyện kiều, tập đại thành của văn học cổ Việt Nam .....	106

<b>CHƯƠNG NĂM: NGUYỄN CÔNG TRÚ</b> .....	<b>153</b>
<b>I - Cuộc đời Nguyễn Công Trứ</b> .....	<b>153</b>
<b>II - Thơ văn Nguyễn Công Trứ</b> .....	<b>156</b>
<b>CHƯƠNG SÁU: CAO BÁ QUÁT</b> .....	<b>172</b>
<b>I - Cuộc đời Cao Bá Quát</b> .....	<b>172</b>
<b>II - Thơ văn Cao Bá Quát</b> .....	<b>174</b>
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>195</b>

Tailieu.vn

# PHẦN I

## KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

---

Văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX thực sự bắt đầu với *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn (1741), và kết thúc vào giữa thế kỷ XIX với sự kiện Pháp xâm lược nước ta. Đây là giai đoạn văn học đạt được nhiều thành tựu rực rỡ nhất trong thời kỳ phong kiến. Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu cho văn học thời kỳ phong kiến chủ yếu tập trung trong giai đoạn này : Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, và những tác phẩm như *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Lục Vân Tiên*<sup>(1)</sup>, v.v.

Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX ra đời trong giai đoạn chế độ phong kiến đi vào con đường khủng hoảng, bế tắc. Giai cấp phong kiến thống trị giai đoạn này tỏ ra không còn năng lực quản lý và lãnh đạo Nhà nước, mà lao vào cảnh ăn chơi trụy lạc và tranh giành quyền lợi, sinh ra đâm chém lẫn nhau. Những thiết chế của xã hội phong kiến làm trở ngại cho sự phát triển sức sản xuất của xã hội. Nông nghiệp đình đốn, kinh tế hàng hoá manh nha từ sớm không có điều kiện phát triển, công thương nghiệp giẫm chân tại chỗ, đời sống nhân dân đói kém,... Tất cả tình hình ấy đưa đến một lô gích lịch sử là cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội diễn ra gay gắt trước kia chưa từng có, mà biểu hiện cụ thể là phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ liên tiếp trong suốt giai đoạn, suốt từ Nam chí Bắc, với đỉnh cao của nó là cuộc cách mạng Tây Sơn. Các nhà sử học mác xít gọi thế kỷ này là thế kỷ nông dân khởi nghĩa. Nhưng nông dân, nói như Mác trong *Ngày 18 tháng Tưong mù của Lui Bônápácơ* : “Trong chùng mực mà hàng triệu gia đình nông dân sống trong những điều kiện kinh tế làm cho họ tách rời nhau và đối lập lối sống của họ, lợi ích của họ và trình độ giáo dục của các giai cấp khác, thì các gia đình ấy họp lại thành một giai cấp. Nhưng các gia đình ấy không thành một giai cấp nữa trong chùng mực mà giữa những người chủ nông chỉ có một mối liên hệ địa phương thô và lợi ích giống nhau của họ không tạo nên giữa họ một mối liên hệ cộng đồng nào cả, một mối liên hệ toàn quốc nào cả, hay một tổ chức chính trị nào cả...”<sup>(2)</sup>.

Chính vì vậy cho nên phong trào nông dân Tây Sơn sau khi giành được thắng lợi huy hoàng, đã không phát huy được vai trò tích cực của mình, mà dần dần đi vào con đường phong kiến hoá, để cuối cùng thất bại trước sức tấn công của tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh, có cơ sở xã hội trong tầng lớp địa chủ Đàng Trong, lại có sự viện trợ về quân sự của bọn tư bản nước ngoài. Nguyễn Ánh lên ngôi, thành lập triều đại nhà Nguyễn, đó là nhà nước chuyên chế nhất trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội càng gay gắt, nhưng diễn ra có phần phức tạp hơn trước. Tập đoàn phong kiến thống trị triều Nguyễn

---

(1) *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, là tác phẩm lớn cuối cùng kết thúc giai đoạn này. Nhưng *Lục Vân Tiên* lại là tác phẩm đầu tiên trong quá trình sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, mà Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu sáng tác vào giai đoạn sau khi Pháp xâm lược nước ta. Vì vậy chúng tôi không viết một chương riêng về *Lục Vân Tiên* ở đây, mà kết hợp trình bày trong chương viết về Nguyễn Đình Chiểu. Xem : *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, Chương II, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1971.

(2) C. Mác, Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 402.

không nhượng bộ trước cuộc đấu tranh của quần chúng, khi thực dân Pháp nổ súng xâm chiếm nước ta, vì sự bạc nhược của mình, họ không đứng về phía nhân dân chống xâm lược, nên kết quả là thất bại. Năm 1858 kết thúc một giai đoạn trong lịch sử dân tộc và mở ra một giai đoạn mới. Trong văn học, năm 1858 cũng kết thúc một giai đoạn, và mở ra một giai đoạn mới. Nhưng cả giai đoạn này và giai đoạn kế tiếp chấm dứt vào cuối thế kỷ XIX, *vẫn thuộc về thời kỳ thứ nhất trong văn học Việt Nam, thời kỳ văn học được sáng tác trong khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến*<sup>(1)</sup>.

Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX là một giai đoạn phát triển hết sức rực rỡ trong khi chế độ phong kiến đang khủng hoảng, bế tắc. Điều đó mới nhìn có vẻ mâu thuẫn, kỳ thực không có gì mâu thuẫn cả. Mác nói : “Đối với nghệ thuật có những thời kỳ phồn vinh nhất định, tuyệt nhiên không có quan hệ gì với sự phát triển chung của xã hội cả, và do đó cũng tuyệt nhiên không có quan hệ gì với cơ sở vật chất, với cái cốt cách của xã hội, nếu có thể nói như thế được”<sup>(2)</sup>. Và theo Plêkhanốp thì : “... Nói rằng nghệ thuật – cũng như văn học – là phản ảnh của cuộc sống, như thế là nói lên quan niệm, mặc dù đúng, nhưng vẫn còn rất mơ hồ. Muốn biết nghệ thuật phản ánh cuộc sống *như thế nào*, cần phải hiểu cơ cấu của cuộc sống đó. Ở các dân tộc văn minh, thì đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của cơ cấu ấy. Và chỉ sau khi đã xem xét động lực này, đã khảo sát cuộc đấu tranh giai cấp và đã nghiên cứu các sự chuyển biến muôn hình vạn trạng của nó, chúng ta mới có thể phát biểu ý kiến một cách thoả đáng đôi chút về lịch sử *tinh thần* của xã hội văn minh”<sup>(3)</sup>.

Đối với Văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX cũng cần phải nhìn nhận trên một quan điểm như vậy. Chúng ta không thể chỉ dừng lại ở nhận xét về sự phát triển không tương ứng giữa văn học và xã hội, mà phải đi sâu vào cơ cấu của xã hội, phải “khảo sát cuộc đấu tranh giai cấp và nghiên cứu sự chuyển biến muôn hình vạn trạng của nó”, như thế chúng ta sẽ thấy rất rõ rằng văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX, nếu một mặt có sự phát triển không tương ứng với cơ sở kinh tế của xã hội, thì mặt khác, nó lại phát triển rất tương ứng với tình hình cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt trong giai đoạn này mà lực lượng tiến bộ, lực lượng của quần chúng nông dân có một ưu thế không chối cãi được. Đúng như Trường Chinh nói : “... khi nào những học thuyết chính trị và những tác phẩm văn nghệ diễn đạt quyền lợi của giai cấp tiên phong thì thường nó lại đi trước thực trạng kinh tế”<sup>(4)</sup>.

## I - DIỆN MẠO CỦA VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nền văn học dân tộc của ta thực sự ra đời cùng với nền độc lập của dân tộc. Từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII, gần tám thế kỷ trôi qua, lịch sử đã xây dựng cho nó một truyền thống về văn học dân gian cũng như về văn học bác học, về văn chương chữ Hán, cũng như về văn

---

(1) Về vấn đề phân chia các thời kỳ văn học sử, chúng tôi có trình bày rõ hơn trong cuốn *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*. Sdd.

(2) C.Mác, *Lời mở đầu phê phán kinh tế chính trị*. Xem : Mác – Ăng ghen, *Về văn học nghệ thuật*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 99.

(3) *Văn học kịch và hội họa ở nước Pháp trong thế kỷ XVIII xét theo quan điểm xã hội*. Xem : Plêkhanốp, *Nghệ thuật và đời sống xã hội* (bản dịch của Từ Lâm), NXB Văn hoá – Nghệ thuật, Hà Nội, 1963, tr. 283.

(4) Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* (in lần thứ hai), NXB Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 13.

chương chữ Nôm. Truyền thống văn học dân tộc đến giai đoạn này, trong điều kiện lịch sử mới, lại càng phát triển một cách vững chắc. Trước kia lịch sử chưa bao giờ chứng kiến một giai đoạn nào văn học lại phát triển một cách phong phú không những về số lượng mà về cả chất lượng như giai đoạn này. Điều đó có một loạt nguyên nhân về lực lượng sáng tác, về công chúng văn học, cũng như về điều kiện in và xuất bản,... lúc bấy giờ.

Dưới thời kỳ Lý – Trần, từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, lực lượng sáng tác văn học chủ yếu là các nhà sư, hầu hết là nhà sư ở triều đình. Bấy giờ Phật giáo đang thịnh. Về sau, từ cuối đời Trần đến đời Lê, Nho giáo phát triển, lực lượng sáng tác văn học chủ yếu là các nhà nho, hầu hết cũng là nho sĩ ở triều đình, nho sĩ quan liêu. Nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam hình thành trong điều kiện đặc biệt, thiếu một cơ sở xã hội vững chắc nên nhanh chóng biến thành nhà nước quan liêu, và để củng cố địa vị thống trị của mình, nó cần rất nhiều quan lại. Việc tiến cử không đáp ứng được phải dùng thi cử. Nhưng thực tế cửa trường chỉ mở ra đón lấy con em bọn quan lại quyền quý, con em các tầng lớp bình dân hãn hữu lắm mới có người được đi học. Thành phần lực lượng sáng tác vì vậy mà mặc dù có đông hơn trước về số lượng thì cũng chỉ đông về mặt số lượng, còn về mặt chất lượng cơ bản chưa có gì thay đổi. Đến giai đoạn này, lực lượng sáng tác tuy vẫn là nho sĩ, nhưng bên cạnh tầng lớp nho sĩ quan liêu, đậu cao và làm quan to, nho sĩ bình dân chiếm một vị trí đáng kể. Nhà nước Lê sơ trong buổi thịnh thời rất chú trọng việc thi cử. Nói chung, việc học, việc thi được tổ chức có quy củ, nghiêm ngặt. Điều đó một mặt đảm bảo chất lượng đào tạo theo nhu cầu của giai cấp thống trị, mặt khác, vì tổ chức nghiêm ngặt như thế, nên không nhiều người có điều kiện đi học, đi thi. Bước sang nửa cuối thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến suy tàn, việc học, việc thi không được chú trọng. Trường học có thể tùy tiện mở ra khắp nơi. Học trò không cần giỏi cũng có thể đi thi. Bọn thống trị nhiều lúc cần tiền sẵn sàng biến thi cử thành chuyện mua bán. Chẳng hạn, năm 1750 chúa Trịnh quy định trong kỳ thi Hương ai nộp ba quan được miễn khảo hạch, coi như đỗ sinh đồ,... Tình hình học và thi như thế, rõ ràng chất lượng không đảm bảo như trước, một số kẻ giàu có thể nhờ tiền mà đậu đạt. *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi lại khoa thi năm Tân Dậu (1741) những kẻ nhờ thế nhờ của mà đậu có đến một nửa<sup>(1)</sup>. Các nhà chép sử phong kiến thường phàn nàn giai đoạn này có những anh làm ruộng, đi buôn, những anh lái lợn, lái trâu cũng đua nhau nộp ba quan để vào thi. Nhưng mặt khác, phải thấy là do buông lỏng việc học, việc thi như thế, nên nhiều người mới có điều kiện đi học, đi thi. Và ngay điều mà các sử gia phong kiến phàn nàn cũng phản ánh một thực tế là giai đoạn này con em những người thuộc tầng lớp dưới, những người làm ruộng, đi buôn có được học tập ít nhiều. Chính điều kiện đó làm hình thành một tầng lớp nho sĩ bình dân tăng cường cho đội ngũ sáng tác. Không những thế, ngay nho sĩ thuộc tầng lớp trên và nho sĩ quan liêu trong giai đoạn này cũng có những đặc điểm khác với tầng lớp nho sĩ quan liêu những giai đoạn trước, có lợi cho sáng tác. Thời Lê sơ việc học kinh điển rất nặng, người đi học ngoài việc nhồi nhét các kinh điển của Nho giáo không còn mấy thời giờ để học thêm sách vở gì khác. Giai đoạn này việc học kinh điển không nặng nề như trước. Chúa Trịnh sai soạn những bộ *Toát yếu* thay thế cho những bộ *Đại toàn*, người đi học chỉ cần học những bộ *Toát yếu* ấy để đi thi là đủ. Do đó, người có chí có điều kiện mở rộng kiến văn bằng cách đọc thêm nhiều sách vở khác, nhất là những “ngoại thư”, là những món rất hấp dẫn đối với người có học, nhưng lại là thứ kiêng kỵ, “quốc cấm” ở các nhà trường. Không phải ngẫu nhiên mà giai đoạn này sản sinh ra được nhiều người có kiến thức uyên bác về

---

(1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch tập III, NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 19.

hiều mặt như Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều, Lê Hữu Trác, Bùi Huy Bích, Nguyễn Du, Phan Huy Chú, v.v.

Một đặc điểm nữa của lực lượng sáng tác trong văn học giai đoạn này là vốn sống của họ khá phong phú. Các nhà văn thuộc tầng lớp bình dân gần gũi quần chúng, vốn sống của họ phong phú đã đành, mà ngay các nhà văn thuộc tầng lớp trên trong giai đoạn này, trước những biến động dữ dội của thời đại, không một người nào có thể ở yên trong lầu son gác tía, nhiều người bị quăng ra giữa cuộc đời, cũng lăn lộn, từng trải những cảnh nghèo khổ, long đong của quần chúng, vốn sống của họ cũng rất phong phú. Trường hợp Nguyễn Du là một ví dụ tiêu biểu.

Tất cả tình hình đó đưa đến kết quả là *lực lượng sáng tác trong văn học giai đoạn này khác trước về chất*.

Việc học, việc thi mở rộng không những tăng cường đội ngũ nho sĩ bình dân vào lực lượng sáng tác văn học, mà nó cũng làm cho công chúng văn học thay đổi. Trước kia công chúng của văn học bác học chỉ là một số ít những người có học thuộc tầng lớp trên. Giai đoạn này công chúng văn học được mở rộng, gồm nhiều người có học không những thuộc tầng lớp trên, mà khá đông thuộc lại tầng lớp trung và dưới, và thông qua những độc giả thuộc tầng lớp trung và dưới, công chúng văn học – *chủ yếu là công chúng của bộ phận văn học chữ Nôm* – được mở rộng đến đông đảo quần chúng. Đương thời *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc* và nhiều truyện Nôm bình dân không phải chỉ nho sĩ mới thưởng thức, mà quần chúng rộng rãi cũng thưởng thức được. Có người không biết chữ Nôm, nhờ thuộc *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm* mà về sau học được chữ Nôm. Đó là một bước phát triển có ý nghĩa. Ngoài ra, sự tiến bộ chút ít của nghề in sách và bán sách một chừng mực nào cũng có tác dụng kích thích đối với sáng tác văn học, mặc dù tác dụng này đương thời vẫn còn rất hạn chế. Nghề in ở giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX vẫn là in khắc gỗ. In được một cuốn sách công phu và tốn kém không phải ít. Lê Hữu Trác không thích ra kinh đô chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán, cuối cùng lại đồng ý đi, vì ông muốn nhân cơ hội đó sắp xếp để in bộ sách thuốc của mình. Thế mà cho đến khi nhắm mắt, ước mơ của ông vẫn không thực hiện được<sup>(1)</sup>. Rất nhiều tác phẩm trong giai đoạn này vẫn lưu hành bằng cách chép tay. Song dù sao so với trước cũng phải nhận là có tiến bộ. Trước kia phần lớn sách in là mua từ Trung Quốc. Sách của người Việt Nam viết, trừ sách của vua chúa, hay của nhà nước tổ chức biên soạn mới được in. Đến giai đoạn này, một số sách kinh điển của Nho giáo không mua từ Trung Quốc nữa mà tổ chức in lại trong nước cho rẻ hơn, và không phải chỉ có sách của vua chúa, của nhà nước mới được khắc in, mà sách của tư nhân cũng có thể khắc in. Ở kinh đô bắt đầu hình thành một số cơ sở kinh doanh bằng nghề in sách và bán sách như Tích Thiện đường, Lạc Thiện đường, v.v. Năm 1662 Trịnh Tạc trong *47 điều giáo hoá* đã ra lệnh : "Phàm sách vở có quyền nào quan hệ đến sự giáo hoá trong đời mới được xuất bản. Lâu nay những người hiếu sự hay lợm lặt các sách vở bằng chữ Nôm, không phân biệt cái gì nên xem hay không, cứ xuất bản để lấy lợi. Điều đó nên nghiêm cấm. Từ nay trở đi, nhà nào có tàng trữ các sách ấy hay là bản in, chính phủ đều thu đốt hết". Về sau các chúa Trịnh Cương, Trịnh

---

(1) Cho mãi đến năm 1879, nghĩa là sau khi Lê Hữu Trác qua đời gần 90 năm, nhà y học Vũ Xuân Hiên cùng với hoà thượng Thích Thanh Cao ở chùa Đông Nhân, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Quế Võ, Bắc Ninh) mới quyền đủ tiền để khắc in tác phẩm của Lê Hữu Trác. Công việc khắc in kéo dài trong hơn sáu năm mới hoàn thành.



Doanh nhiều lần nhắc lại lệnh này. Năm 1760, Trịnh Doanh còn sai Nhữ Đình Toàn diễn Nôm cho dễ nhớ. Đó là những bằng cứ chứng tỏ nghề in sách và bán sách trong giai đoạn này có phát triển, mặc dù nhà văn chưa hề biết một tý gì gọi là quyền nhuận bút<sup>(1)</sup>.

Tóm lại, một lực lượng sáng tác được tăng cường và đổi mới, một công chúng văn học được mở rộng, nghề in sách và bán sách có những tiến bộ chút ít,... Đó là những tiền đề trực tiếp cho sự phát triển của văn học giai đoạn này.

\*

\* \*

Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX vẫn gồm hai bộ phận văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Cả hai đều phát triển hơn trước rất nhiều, đặc biệt là bộ phận văn học chữ Nôm. Ngày nay nói đến thành tựu của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX, chủ yếu là nói đến bộ phận văn học chữ Nôm, mặc dù văn học chữ Hán không phải không có những thành tựu đáng kể.

Văn học chữ Nôm phát triển mạnh trong giai đoạn này cả về số lượng lẫn chất lượng. Sáng tác văn học bằng chữ Nôm ít ra đã có từ thời Hàn Thuyên, đời Trần. Đến đời Lê, với sáng tác của Nguyễn Trãi, của Lê Thánh Tông và hội Tao đàn, của Nguyễn Bỉnh Khiêm, *Thiên Nam ngữ lục*,... văn học chữ Nôm đã khẳng định được vị trí của nó trong đời sống văn học dân tộc, và đến giữa thế kỷ XVIII nó phát triển rực rỡ.

Giải thích tình hình trên đây không thể không chú ý đến những phẩm chất mới của lực lượng sáng tác, đến sự tăng cường những tác giả thuộc tầng lớp dưới, đồng thời qua đó tăng cường ảnh hưởng của văn học dân gian, của ca dao, dân ca đối với sáng tác của văn học thành văn.

Về phương diện thể tài, nhìn chung những thể tài của văn học chữ Nôm đều đã manh nha từ trước, nhưng đến giai đoạn này nó mới thật phát triển hoàn chỉnh, mới thật khai hoa kết quả.

Những giai đoạn trước, thể tài được dùng trong văn học chữ Nôm chủ yếu là thể thơ Đường luật, nghĩa là thể tài dùng trong thi cử, vốn bắt nguồn từ văn học nước ngoài. Do nhu cầu diễn đạt nội dung dân tộc và nhiều khi cần diễn đạt với quy mô lớn, việc dùng nguyên vẹn thể thơ Đường luật có chỗ không thích hợp, nhà thơ thấy cần phải có những sáng tạo trong phương tiện phản ánh. Nhiều nhà thơ Nôm các giai đoạn trước đã đi đến việc cải biến thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật thành thể bát cú xen kẽ câu sáu chữ với câu bảy chữ; đồng thời kết những bài thơ Đường luật lại thành thể truyện thơ để có khả năng phản ánh cuộc sống rộng lớn hơn. Kết quả là sự ra đời loại thơ Nôm bát cú của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông và các truyện thơ *Vương Tường*, *Tô Công phụng sứ*, v.v.

Xu hướng này có ý nghĩa ở xuất phát điểm của nó nhiều hơn là ở kết quả của nó. Những bài thơ bát cú xen kẽ câu sáu chữ với câu bảy chữ không mở rộng gì về dung lượng, mà về nhạc điệu lại có chỗ không hài hoà như bài thơ Đường luật cổ điển. Còn kết những bài thơ Đường luật lại để viết về một câu chuyện tự sự thì gặp phải mâu thuẫn giữa kết cấu chặt chẽ của từng bài với tính liên tục của thể loại tự sự.

Một xu hướng tìm tòi khác hướng về văn học dân gian, dùng thể tài của văn học dân gian để sáng tác. Kết quả là sự ra đời những tác phẩm viết bằng thể lục bát và song thất lục

---

(1) Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú khi tác giả dâng cho Minh Mệnh xem, được Minh Mệnh khen thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 ngòi bút và 30 thoi mực.



bát như *Thiên Nam ngữ lục*, *Ngoạ long cương vãn* của Đào Duy Từ (viết bằng lục bát), *Tứ thời khúc vịnh* của Hoàng Sĩ Khải, *Đào nguyên hành* của Phùng Khắc Khoan (viết bằng song thất lục bát),... ngoài ra còn có một vài tác phẩm viết bằng thể ca trù như bài *Nghĩ hộ tam giáp giải thưởng hát ả đào* của Lê Đức Mao,...

Xu hướng này có triển vọng lớn, nhưng mới bắt đầu nên chưa có kinh nghiệm. Thể song thất lục bát trong *Tứ thời khúc vịnh* gieo vần chưa thật chỉnh, nhà thơ lại viết về một đề tài không phù hợp với sở trường và đặc điểm của nó. Còn thể lục bát dùng vào loại tự sự đúng chỗ hơn, nhưng từ một thể lục bát quen thuộc trong những câu ca dao trữ tình ngắn, lần đầu tiên được dùng vào thể loại tự sự dài hàng mấy nghìn câu như *Thiên Nam ngữ lục*, đòi hỏi nhà thơ không phải chỉ nắm được đặc trưng của lục bát mà còn phải nắm được đặc trưng của thể loại tự sự nữa. Tất cả những điều đó, trước thế kỷ XVIII chưa có điều kiện thực hiện, mà phải chờ đến giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX mới thực hiện được.

Trong văn học chữ Nôm nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX chưa có văn xuôi nghệ thuật<sup>(1)</sup>, thơ vẫn là chủ yếu. Điều này chắc chắn có phần quan trọng là do đặc điểm của chữ viết, một phần nữa là do đặc điểm của ngôn ngữ và thói quen tư duy của nhân dân, cũng do cái ngôn ngữ ấy quy định.

Có một giả thiết cho rằng chữ viết của ta dưới một dạng nào đó đã có trước thời Bắc thuộc. Nhà nước thời các vua Hùng phát triển đến một trình độ như thế phải chăng đã có một thứ văn tự nào đó để ghi lại những thành tựu và kinh nghiệm của nó? Tất nhiên chữ viết này nếu có thì cũng rất đơn giản và về sau dưới thời Bắc thuộc nó bị mai một đi. Còn chữ Nôm được cấu tạo trên cơ sở chữ Hán cũng có thể ra đời từ sớm, nhưng cho mãi đến ngày tận cùng, khi nó được thay thế bằng chữ quốc ngữ, phiên âm theo mẫu tự La tinh, chữ Nôm vẫn chưa bao giờ có một dạng ổn định, quy phạm hoá có tính chất thống nhất cả. Một tình trạng văn tự như thế, nếu viết bằng văn xuôi rất khó khăn trong việc thưởng thức, cảm thụ. Mặt khác, về phương diện ngôn ngữ, tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu âm thanh, giàu nhạc điệu, ngay trong việc giao tế hàng ngày nhân dân ta cũng thường dùng một ngôn ngữ có vần và nhịp điệu, thường thích lối nói ví von, so sánh. Đó là những yếu tố của một ngôn ngữ thơ. Rõ ràng những đặc điểm này vừa là sự ràng buộc, đồng thời là sự kích thích cho thơ phát triển.

Thơ trữ tình giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu được viết bằng thể Đường luật, hát nói và song thất lục bát, còn thơ tự sự được viết bằng thể lục bát.

*Thơ Đường luật* thường diễn tả một khoảnh khắc của tâm trạng hay một cảm xúc nào đó của nhà thơ trước cuộc sống. Dung lượng của thể tài hạn chế, và cách luật của nó cũng chặt chẽ. Tuy vậy, các nhà thơ Nôm viết bằng thể thơ Đường luật vẫn có những thành tựu rất đáng kể, như Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan. Dưới ngòi bút của Hồ Xuân Hương, thơ Đường luật được vận dụng theo hướng dân tộc hoá triệt để trong khuôn khổ mà thể tài cho phép. Xuân Hương lợi dụng những câu thơ đối nhau trong thể thơ Đường luật tạo ra cái

---

(1) Về văn xuôi hành chính giai đoạn này có một số bài như :

- Bài Khải của Lê Quý Đôn trình bày về công việc của sứ bộ sang nhà Thanh năm 1760 trong *Bắc sử thông lục*.
- Tờ Chiếu của Nguyễn Huệ gửi La Sơn Phu Tử năm 1788.
- Bức thư Nguyễn Huệ viết cho La Sơn Phu Tử năm 1788.
- *Dụ nghị sự quốc âm chiếu văn năm 1794*.
- *Diệu quân quân thứ quốc âm biểu văn năm 1800*, v.v.

thể đối lập, tương phản dùng vào mục đích trào phúng, đả kích. Bà lại khai thác triệt để cách ngắt nhịp và gieo vần để làm cho bài thơ có khả năng biểu hiện một cách sinh động. Bà đã đưa được vào một thể thơ vốn dài các, trang trọng, một nội dung thông tục, hằng ngày, và cũng diễn đạt cái nội dung ấy bằng thứ ngôn ngữ thông tục, hằng ngày. Còn thơ Đường luật của Bà Huyện Thanh Quan, xuất hiện dưới dạng cổ điển, niêm luật chặt chẽ, nội dung trang nhã, đặc biệt về mặt âm hưởng thì thơ bà hết sức dồi dào, hấp dẫn. Bà Huyện Thanh Quan chỉ còn lại có mấy bài thơ Đường luật, về phương diện nghệ thuật, có thể nói đó là những viên ngọc được một người thợ lành nghề mài giũa kỹ lưỡng, nên nó lóng lánh trăm nghìn màu sắc.

So với thể thơ Đường luật, *thể hát nói* cũng là một thể thơ trữ tình ngắn, nhưng có dung lượng lớn hơn và cách luật cũng thoải mái hơn. Thể hát nói xuất hiện từ thế kỷ XVI với Lê Đức Mao, sau đó không thấy được dùng. Đầu thế kỷ XIX nó được dùng lại với các nhà thơ Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Hàm Ninh. Hát nói vốn là những bài hát gắn liền với sinh hoạt ả đào, nội dung của nó thường nói chuyện ăn chơi, hưởng lạc. Cấu tạo bài hát nói kết hợp được một cách linh hoạt những câu thơ dài với những câu thơ ngắn, nó không thể kéo dài vô hạn, nhưng cũng không hạn chế vào mấy câu ít ỏi như thể thơ Đường luật. Do đặc điểm ấy nên thơ hát nói có khả năng diễn đạt những tình cảm phóng túng, những hoài bão mạnh mẽ. Hát nói nửa đầu thế kỷ XIX phát triển theo hai hướng, một mặt có những bài nói về cuộc sống hưởng lạc, ăn chơi, mặt khác có những bài lại nói về chí nam nhi, về lý tưởng hành động của con người. Hát nói của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát đạt đến trình độ mẫu mực của thể thơ này, mà về sau với Dương Lâm, Dương Khuê hay Tản Đà,... cũng chỉ có tiếp tục chứ không có phát triển. Hát nói của Cao Bá Quát không nhiều. Cao Bá Quát bên cạnh những bài hát nói bằng chữ Nôm, có rất nhiều thơ viết bằng chữ Hán. Còn với Nguyễn Công Trứ thì hát nói của ông không những có chất lượng nghệ thuật cao, mà số lượng bài cũng nhiều. Nguyễn Công Trứ là nhà thơ đạt đến đỉnh cao nhất trong thể tài này...

Nhưng thơ trữ tình trong văn học giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX chủ yếu được viết bằng thể *song thất lục bát*. Song thất lục bát bắt đầu với bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm<sup>(1)</sup>, rồi *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều, tiếp theo là *Ai tư vãn* của Lê Ngọc Hân, *Văn triều linh* của Phạm Thái, *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du, bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Phan Huy Ích, *Bên nữ thần*, khuyết danh, *Tự tình khúc* của Cao Bá Nhạ, bản dịch *Tỳ bà hành* của Phan Huy Thực, bản dịch *Chức cảm hồi văn* của Hoàng Quang, v.v. được nâng lên thành thể trường ca trữ tình, thường gọi là thể *ngâm* hay *ngâm khúc*, phát huy truyền thống của *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm khúc*. Đây là một trong những thể loại tiêu biểu nhất của văn học giai đoạn này và đạt được những thành tựu rực rỡ.

Trước kia với *Tứ thời khúc vịnh*, song thất lục bát được dùng để miêu tả thiên nhiên, qua đó nhằm ca ngợi nền thống trị của triều đại phong kiến đương thời; với thể *ngâm khúc*, song thất lục bát chủ yếu dùng để diễn tả tâm trạng. Về cách luật, song thất lục bát không gò bó như thể thơ Đường luật, về dung lượng, nó lại có khả năng mở rộng hơn cả hát nói. Nhất là đặc điểm về nhịp điệu, vừa chậm lại vừa có những chu kỳ lách đi lách lại, nó thích hợp trong việc diễn tả những tâm trạng buồn, đứng yên, hay ít phát triển. Đinh Nhật Thận viết *Thu dạ lữ hoài ngâm* bằng chữ Hán diễn tả tâm trạng buồn của một người lữ thứ cũng tìm đến song

---

(1) Có thể bản dịch *Chinh phụ ngâm* hiện hành không phải của Đoàn Thị Điểm, nhưng có nhiều cơ sở để khẳng định bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm đã dùng thể song thất lục bát. Xem Chương I về *Chinh phụ ngâm*.